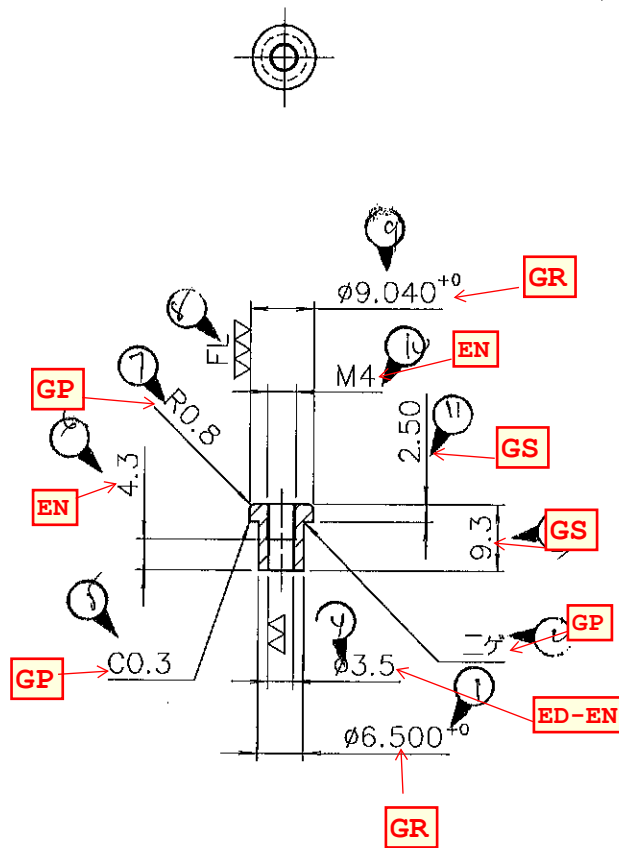
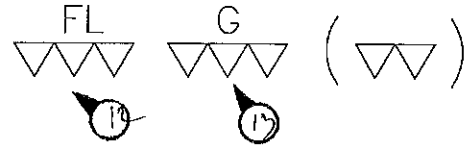


訂正Rev	日	付	記	事	擔	當	金 型 加 工 公 差 表 示			
							0.0000	±0.002	0.000 ⁺⁰	+0 -0.005
							0.000	±0.005	0.000-0	+0.005 -0
							0.00	±0.01	0.00 ⁺⁰	+0 -0.01
							0.0	±0.1	0.00-0	+0.01 -0
							0.	±0.2	0.0 ⁺⁰	+0 -0.1
									0.0-0	+0.1 -0

圖面上有公差表示時, 以圖面公差優先

GR kẹp mài:
 -Ø9.040=>OK
 -Ø6.500=>OK
 GS gia công trong ngày để trả VL



S CHUẨN

加工順	工程							
01								
02								
03								
04								
05								
06								
07		部 品 名		材 質		數 量		設 備 名 稱
08		パイロットピン		WC(D40/HIP)		4		小ケース板
09		熱 處 理		表 面 處 理		檢 圖	設 計	製 圖
10		焼入 HRC 焼戻				張富榮	賴振鵬	曾美惠
11		尺 度		第三圖面				訂正REV
12		1:1 (/)		角法	番號 S628493			

PS10-005K-00-1-435-AA

萬寶至馬達股份有限公司 V.1

SNO: **S628493**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
1.VẬT LIỆU: WCD40 Ø10*13	GR:60 GS:30 ED:20 EN:60 GP:30 KT